

18/8/2014

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35 /2014/QĐ-UBND

Long An, ngày 06 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015 đối với
giáo dục mầm non, phổ thông và các trường trung cấp,
cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ qui định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014- 2015;

Căn cứ Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐT BXH về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 140/2014/NQ-HĐND ngày 21/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII kỳ họp thứ 10 về mức thu học phí năm học 2014-2015 đối với giáo dục mầm non, phổ thông và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí năm học 2014-2015 đối với giáo dục mầm non, phổ thông và các trường trung cấp, cao đẳng công lập trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng

Trường học, cơ sở giáo dục	Vùng thành thị (phường thuộc thành phố; thị trấn thuộc huyện, thị xã)	Vùng nông thôn	
		Các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Các xã còn lại
1. Nhà trẻ:	100	20	60
2. Mẫu giáo buổi:	40	20	20
3. Mẫu giáo bán trú:			
- Lớp mầm	130	25	75
- Lớp chồi	110	25	65
- Lớp lá	90	25	55
4. Mẫu giáo 2 buổi/ngày	75	30	40
5. Tiểu học bán trú:	80	30	50
6. Tiểu học 2 buổi/ngày:			
- 6-7 buổi/tuần:	40	20	30
- 8-10 buổi/tuần	50	30	40
7. Trung học cơ sở:	40	20	20
8. Trung học cơ sở bán trú:	100	60	80
9. Trung học cơ sở 2 buổi/ngày	80	40	60
10. Trung học phổ thông:	60	20	30
11. Giáo dục thường xuyên:			
- Hệ THCS	40	20	20
- Hệ THPT	60	20	30
12. Phí tiêu hao vật tư thực hành nghề:			
- Hệ THCS	15	10	10
- Hệ THPT	20	10	15

13. Vừa học giáo dục thường xuyên vừa học nghề:

	90	30	40
- Hệ THCS	(Học văn hóa: 40;	(Học văn hóa: 10;	(Học văn hóa: 20;
	Học nghề: 50)	Học nghề: 20)	Học nghề: 20)
	110	40	50
- Hệ THPT	(Học văn hóa: 60;	(Học văn hóa: 20;	(Học văn hóa: 30;
	Học nghề: 50)	Học nghề: 20)	Học nghề: 20)

2. Đối với trường trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp*Đơn vị tính: 1.000đồng/học sinh/tháng*

Nhóm ngành	TCCN	CĐCN
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	190	220
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	200	230
3. Y dược	230	

3. Đối với trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề*Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng*

Nhóm ngành	TCN	CĐN
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	140	150
2. Toán và thống kê	140	160
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	150	190
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	170	200
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	190	210
6. Nghệ thuật	210	230
7. Sức khỏe	220	240
8. Thú y	230	280

Nhóm ngành	TCN	CĐN
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	240	260
10. An ninh, quốc phòng	260	280
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	290	330
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	290	310
13. Khoa học tự nhiên	290	320
14. Khác	300	320
15. Dịch vụ vận tải	330	370

4. Về chế độ thu học phí; miễn, giảm học phí

Ngoài các trường hợp qui định nêu trên, các trường hợp còn lại áp dụng theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ qui định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện: Từ ngày **15/8/2014**.

Điều 2. Sở Giáo dục và Đào tạo thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về việc thu và sử dụng học phí.

Quyết định này được triển khai trong toàn ngành giáo dục; phổ biến công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo ở các trường học để nhân dân biết thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Các Bộ: GDĐT, Tài chính, LĐ-TBXH;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Như Điều 3;
- Phòng NCVX;
- Lưu: VT, MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

là **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nguyên